



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 37



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Handwritten signature



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: 0609 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

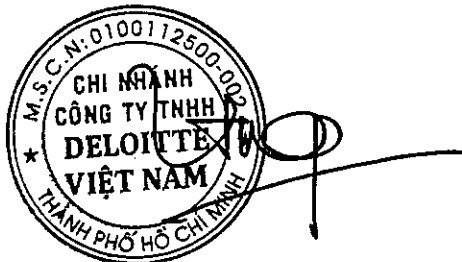
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề Ngày 31 tháng 3 năm 2021 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Phạm Hoàng Khánh Phương".

Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2020-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.315.142.768.295	4.185.006.017.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	526.464.279.885	1.349.276.772.640
1. Tiền	111		521.464.279.885	1.344.274.598.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.002.173.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		985.352.669.410	861.170.268.880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	985.352.669.410	861.170.268.880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.299.827.618.260	1.528.325.682.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	471.142.295.305	1.192.918.732.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.097.969.880	28.303.203.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	814.037.182.175	467.189.238.640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(60.449.829.100)	(160.085.492.560)
IV. Hàng tồn kho	140	8	455.815.497.355	435.928.594.160
1. Hàng tồn kho	141		500.693.689.490	470.497.155.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.878.192.135)	(34.568.561.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.682.703.385	10.304.699.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.246.317.970	5.374.613.920
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.436.385.415	4.930.085.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.787.191.288.255	10.086.574.121.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.062.134.825	9.976.996.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	8.062.134.825	9.976.996.720
II. Tài sản cố định	220		6.397.191.975.950	6.683.451.616.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.283.448.923.690	6.564.138.313.040
- Nguyên giá	222		12.954.285.481.595	12.965.945.557.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.670.836.557.905)	(6.401.807.244.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	113.743.052.260	119.313.303.200
- Nguyên giá	228		223.884.444.060	224.723.533.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.141.391.800)	(105.410.229.920)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.437.158.635	11.698.373.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.437.158.635	11.698.373.200
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.270.598.495.485	3.341.674.932.560
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.010.754.546.625	2.781.201.071.680
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	415.239.183.610	416.771.431.520
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(245.628.171.065)	(253.805.510.640)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.090.232.936.315	397.507.940.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.901.523.360	39.772.203.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	85.027.229.665	30.724.376.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	10.874.293.695	9.047.827.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.102.334.056.550	14.271.580.139.360

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.016.692.316.715	1.202.344.826.080
I. Nợ ngắn hạn	310		849.486.595.835	1.077.557.169.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	485.140.849.085	621.099.934.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	18.252.196.880	23.607.762.640
3. Phải trả người lao động	314		40.995.619.850	54.458.582.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	164.068.261.740	262.797.872.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	27.259.227.405	28.869.967.120
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	66.327.670.050	52.736.303.840
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.442.770.825	33.986.746.800
II. Nợ dài hạn	330		167.205.720.880	124.787.656.800
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	149.147.317.455	105.505.599.920
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	18.058.403.425	19.282.056.880
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.085.641.739.835	13.069.235.313.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.085.641.739.835	13.069.235.313.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.839.212.602.168	1.902.876.571.478
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	1.198.782.900.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.451.051.017.960	3.338.980.136.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.370.980.622.095	3.278.296.978.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		80.070.395.865	60.683.157.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.102.334.056.550	14.271.580.139.360



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.750.155.874.327	2.742.181.585.232
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	3.750.155.874.327	2.742.181.585.232
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.853.579.957.197	2.623.776.444.152
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(103.424.082.870)	118.405.141.080
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	411.466.056.744	280.268.387.744
6. Chi phí tài chính	22	31	68.066.255.100	124.272.632.176
7. Chi phí bán hàng	25		4.489.650.279	8.352.282.760
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	128.707.868.745	235.698.969.784
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		106.778.199.750	30.349.644.104
10. Thu nhập khác	31	33	2.181.009.408	60.725.778.376
11. Chi phí khác	32		1.046.471.502	1.056.083.968
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.134.537.906	59.669.694.408
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107.912.737.656	90.019.338.512
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(1.869.095.985)	6.186.508.736
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		109.781.833.641	83.832.829.776



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

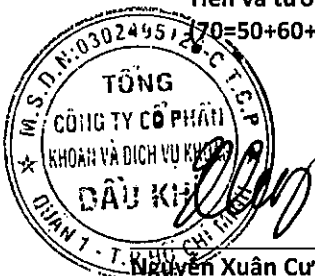
Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.912.737.656	90.019.338.512
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	319.832.037.342	392.177.007.622
Các khoản dự phòng	03	2.454.631.077	73.000.444.690
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.427.935.526)	(9.126.453.864)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(372.544.711.299)	(240.719.331.728)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.226.759.250	305.351.005.232
Thay đổi các khoản phải thu	09	413.138.577.588	(449.762.433.289)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(32.087.077.641)	(18.473.033.376)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(278.972.281.818)	56.140.316.576
Thay đổi chi phí trả trước	12	(53.575.720.086)	(27.110.473.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.945.708.486)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.247.950.575)	(42.528.771.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.482.306.718	(199.329.098.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(58.636.598.139)	(37.798.503.208)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	52.992.639	3.221.464
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.706.833.200.000)	(1.345.836.000.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	890.145.799.470	1.073.415.827.020
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(240.985.958.961)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.610.765.493	220.587.020.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(901.646.199.498)	(89.628.433.915)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(823.163.892.780)	(288.957.532.058)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.349.276.772.640	1.638.739.763.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.715.419.647)	(1.202.695.344)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	2.066.819.672	697.236.927
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	526.464.279.885	1.349.276.772.640



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

my

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến khá phức tạp tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.035 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.151 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

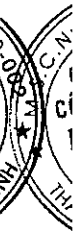
Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

11/2011

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý III năm 2021.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.620.922.300	3.824.348.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.843.357.585	1.340.450.250.240
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.002.173.840
	<u>526.464.279.885</u>	<u>1.349.276.772.640</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 9.521.125.655 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 9.639.323.899 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>985.352.669.410</u>	<u>985.352.669.410</u>	<u>861.170.268.880</u>	<u>861.170.268.880</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.090.232.936.315</u>	<u>1.090.232.936.315</u>	<u>397.507.940.000</u>	<u>397.507.940.000</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1.195.133 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.189.446 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng)



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	107.146.703.590	-
Công ty TNHH TNK Việt Nam B.V	132.638.017.780	1.410.666.800
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	15.926.260.790	321.202.830.720
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.423.338.175	163.388.970.640
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	11.055.463.970	143.350.080.560
Các khoản phải thu khách hàng khác	168.952.511.000	563.566.184.000
	471.142.295.305	1.192.918.732.720
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	155.492.538.555	368.003.721.920
	155.492.538.555	368.003.721.920

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.440.766.105	(22.440.766.105)	150.499.563.380	(125.455.453.541)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí	37.913.813.270	(37.913.813.270)	38.018.510.717	(33.601.774.707)
Trong Nước				
Khác	253.983.910	(95.249.725)	2.423.370.377	(1.028.264.312)
	60.608.563.285	(60.449.829.100)	190.941.444.474	(160.085.492.560)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con		
Ký quỹ	72.894.556.955	71.978.478.720
Phải thu lợi nhuận được chia	253.441.666.100	201.752.449.040
Phải thu lãi tiền gửi	86.700.008.330	-
Phải thu người lao động	81.756.628.225	49.444.616.960
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	151.961.895	318.755.440
Phải thu khác	293.561.357.040	129.494.241.440
	25.531.003.630	14.200.697.040
	814.037.182.175	467.189.238.640
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	159.594.565.285	71.978.478.720
	159.594.565.285	71.978.478.720

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.356.435.126	-
Nguyên liệu, vật liệu	498.249.491.710	(44.878.192.135)	462.526.651.360	(34.568.561.600)
Công cụ, dụng cụ	2.444.197.780	-	2.614.069.274	-
	500.693.689.490	(44.878.192.135)	470.497.155.760	(34.568.561.600)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.309.630.535 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 31.916.955.325 đồng).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	8.062.134.825	9.976.996.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	275.681.562.160	12.581.696.012.480	56.539.960.000	50.854.358.960	1.173.663.680	12.965.945.557.280
Tăng trong năm	752.893.671	59.065.146.300	1.371.326.334	-	-	61.189.366.305
Tăng khác	-	-	-	1.276.129.422	-	1.276.129.422
Thanh lý, nhượng bán	-	(807.321.672)	(1.676.502.816)	-	-	(2.483.824.488)
Giảm khác	-	(3.186.040.620)	-	-	-	(3.186.040.620)
Chênh lệch tỷ giá	(2.220.955.446)	(65.815.673.933)	(215.598.458)	(199.163.527)	(4.314.940)	(68.455.706.304)
Số dư cuối năm	274.213.500.385	12.570.952.122.555	56.019.185.060	51.931.324.855	1.169.348.740	12.954.285.481.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	91.916.727.440	6.208.973.034.640	48.889.459.520	50.854.358.960	1.173.663.680	6.401.807.244.240
Khấu hao trong năm	6.154.878.558	307.574.207.919	1.918.176.105	-	-	315.647.262.582
Tăng khác	-	-	-	1.276.129.422	-	1.276.129.422
Thanh lý, nhượng bán	-	(807.321.672)	(1.676.502.816)	-	-	(2.483.824.488)
Giảm khác	-	(1.128.703.854)	-	-	-	(1.128.703.854)
Chênh lệch tỷ giá	(1.417.229.733)	(42.470.630.143)	(190.211.654)	(199.163.527)	(4.314.940)	(44.281.549.997)
Số dư cuối năm	96.654.376.265	6.472.140.586.890	48.940.921.155	51.931.324.855	1.169.348.740	6.670.836.557.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	183.764.834.720	6.372.722.977.840	7.650.500.480	-	-	6.564.138.313.040
Số dư cuối năm	177.559.124.120	6.098.811.535.665	7.078.263.905	-	-	6.283.448.923.690

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 568.513.076.886 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 446.532.311.101 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	141.538.744.160	83.184.788.960	224.723.533.120
Chênh lệch tỷ giá	(520.363.030)	(318.726.030)	(839.089.060)
Số dư cuối năm	<u>141.018.381.130</u>	<u>82.866.062.930</u>	<u>223.884.444.060</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	28.194.724.400	77.215.505.520	105.410.229.920
Khấu hao trong năm	2.834.562.138	2.322.901.887	5.157.464.025
Chênh lệch tỷ giá	(117.859.883)	(308.442.262)	(426.302.145)
Số dư cuối năm	<u>30.911.426.655</u>	<u>79.229.965.145</u>	<u>110.141.391.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>113.344.019.760</u>	<u>5.969.283.440</u>	<u>119.313.303.200</u>
Số dư cuối năm	<u>110.106.954.475</u>	<u>3.636.097.785</u>	<u>113.743.052.260</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 71.338.036.165 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70.744.804.999 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án ERP giai đoạn 3	15.080.484.695	9.293.893.200
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	356.673.940	2.404.480.000
	<u>15.437.158.635</u>	<u>11.698.373.200</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.



Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 02 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES)

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

PHỤ LỤC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết		Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	(nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000
PVD Overseas	82	USD 66.698.050	USD 66.698.050	82	USD 41.961.000	USD 66.698.050
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						
			315.666.793.225			328.613.318.280
			3.010.754.546.625			2.781.201.071.680

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án “Đóng mới cụm thiết bị khoan (“DES”) để cho thuê” cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 37.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND Giá gốc	Số đầu năm VND Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	38.143.226.261	39.675.474.171
	415.239.183.610	416.771.431.520

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 37.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
PVD Overseas	245.628.171.065	253.805.510.640
	<u>245.628.171.065</u>	<u>253.805.510.640</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	59.277.739.195	-
Khác	25.749.490.470	30.724.376.080
	<u>85.027.229.665</u>	<u>30.724.376.080</u>

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty sẽ thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	VND
Số dư đầu năm	9.047.827.040
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	1.869.095.985
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(42.629.330)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.874.293.695</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	168.896.282.565	168.896.282.565	194.954.729.760	194.954.729.760
PVD Offshore	61.101.189.795	61.101.189.795	33.622.398.720	33.622.398.720
Phải trả cho các đối tượng khác	255.143.376.725	255.143.376.725	392.522.805.600	392.522.805.600
	485.140.849.085	485.140.849.085	621.099.934.080	621.099.934.080
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)				
	282.430.568.620	282.430.568.620	254.691.284.080	254.691.284.080
	282.430.568.620	282.430.568.620	254.691.284.080	254.691.284.080

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.465.792.748	41.674.308.429	46.140.101.177	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.210.573.939	6.210.573.939	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.621.068.688	134.122.023.397	136.684.856.728	-	5.058.235.357
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	10.860.816.441	273.486.978.514	271.052.910.070	-	13.294.884.885
Chênh lệch tỷ giá	660.084.763	-	-	(761.008.125)	(100.923.362)
	23.607.762.640	455,498,884,279	460,093,441,914	(761.008.125)	18.252.196.880

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	82.251.005.395	197.466.301.600
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	51.246.540.375	41.868.008.000
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	25.957.450.450	16.063.498.560
Các khoản trích trước khác	4.613.265.520	7.400.064.640
	164.068.261.740	262.797.872.800

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	383.601.855	1.345.607.120
Kinh phí công đoàn	822.119.150	742.036.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.325.175	138.835.600
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.845.569.050	10.950.603.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.069.612.175	15.692.884.960
	27.259.227.405	28.869.967.120

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	42.065.707.120	10.670.596.720	52.736.303.840
Trích lập dự phòng trong năm	28.777.873.701	-	28.777.873.701
Sử dụng trong năm	(39.542.116.359)	(1.143.844.608)	(40.685.960.967)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	25.762.756.914	-	25.762.756.914
Chênh lệch tỷ giá	(229.804.631)	(33.498.807)	(263.303.438)
Số dư cuối năm	56.834.416.745	9.493.253.305	66.327.670.050

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	105.505.599.920
Trích lập dự phòng trong năm	70.014.087.636
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(25.762.756.914)
Chênh lệch tỷ giá	(609.613.187)
Số dư cuối năm	149.147.317.455

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.286.301.660	9.612.105.770	20.898.407.430
Tăng trong năm	-	3.629.165.147	3.629.165.147
- Hình thành tài sản	-	3.629.165.147	3.629.165.147
<i>Giảm trong năm</i>	<i>(4.172.450.266)</i>	<i>(887.488.858)</i>	<i>(5.059.939.124)</i>
- Sử dụng	(4.172.450.266)	-	(4.172.450.266)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(887.488.858)	(887.488.858)
Chênh lệch tỷ giá	(202.242.994)	16.666.421	(185.576.573)
Số dư đầu năm nay	6.911.608.400	12.370.448.480	19.282.056.880
Tăng trong năm	-	5.866.250.000	5.866.250.000
- Hình thành tài sản	-	5.866.250.000	5.866.250.000
<i>Giảm trong năm</i>	<i>(6.051.651.578)</i>	<i>(895.509.591)</i>	<i>(6.947.161.169)</i>
- Sử dụng	(6.051.651.578)	-	(6.051.651.578)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(895.509.591)	(895.509.591)
Chênh lệch tỷ giá	20.533.018	(163.275.304)	(142.742.286)
Số dư cuối năm nay	880.489.840	17.177.913.585	18.058.403.425

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.379.653.450	1.198.782.900.443	3.661.093.268.834	13.008.055.237.540			
Tăng vốn trong năm	382.796.290.000	-	-	-	-	-	382.796.290.000			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.832.829.776	83.832.829.776			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(382.796.290.000)	(382.796.290.000)			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(23.149.672.064)	(23.149.672.064)			
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	496.918.028	-	-	496.918.028			
Số dư đầu năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.876.571.478	1.198.782.900.443	3.338.980.136.546	13.069.235.313.280			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.781.833.641	109.781.833.641			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.967.999.514.451	(1.997.710.952.227)	(29.711.437.776)			
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63.663.969.310)	-	-	(63.663.969.310)			
Số dư cuối năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.839.212.602.168	3.166.782.414.894	1.451.051.017.960	13.085.641.739.835			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020. Theo Nghị Quyết số 04/12/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, việc phát hành cổ phần trả cổ tức nêu trên được gia hạn và sẽ thực hiện trong năm 2021.

(*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chuyển thêm 1.968 tỷ đồng tương đương với 84.463.498 Đô la Mỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2020 với số tiền là 29.711.437.776 đồng, tương đương với 1.283.376 Đô la Mỹ theo Quyết định số 17A/QĐ-PVD ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tổng Giám đốc.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.099.502.448.610	1.310.784.878.498
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	3.812.471	24.105.926
Ringgit Malaysia ("MYR")	44.655	2.129.173
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	3.109.500.427.521	2.199.478.092.816
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	640.655.446.806	542.703.492.416
	<u>3.750.155.874.327</u>	<u>2.742.181.585.232</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.255.784.188.201	2.131.897.317.160
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	597.795.768.996	491.879.126.992
	<u>3.853.579.957.197</u>	<u>2.623.776.444.152</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.266.860.450	156.213.841.728
Chi phí nhân công	1.018.229.041.476	1.009.963.890.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.832.037.342	392.177.007.622
Trích lập chi phí dự phòng	9.735.365.916	21.639.454.376
Chi phí thuê giàn khoan	1.366.292.218.503	237.349.819.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.092.094.335	1.040.141.707.472
Chi phí khác	75.329.858.199	10.341.975.826
	<u>3.986.777.476.221</u>	<u>2.867.827.696.696</u>

H 1 / H 10.1

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	96.245.744.904	92.551.919.088
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	119.603.182.371	106.347.154.976
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	156.642.791.385	41.817.036.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.974.338.084	39.552.277.480
	411.466.056.744	280.268.387.744

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.952.646.413	38.686.283.064
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.280.711.688)	51.534.713.025
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	39.394.320.375	34.051.636.087
	68.066.255.100	124.272.632.176

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	154.279.884.570	146.675.689.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	8.782.239.246 (99.545.873.652)	10.153.382.424 5.484.855.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.977.986.865	47.299.434.880
Chi phí khác	21.213.631.716	26.085.607.744
	128.707.868.745	235.698.969.784

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	107.912.737.656	90.019.338.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	297.478.751.349	244.480.889.232
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	14.577.930.039	258.672.643.304
<i>Chuyển lỗ</i>	-	104.211.092.584
Lỗ chịu thuế năm hiện hành	(174.988.083.654)	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.053.707.020.252 đồng (năm 2019: 878.718.936.598 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2021	268.546.010.590
2022	461.276.407.062
2023	148.896.518.946
2025	174.988.083.654
	1.053.707.020.252

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>16.155.850.635</u>	<u>18.578.399.680</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.348.013.050	16.720.915.760
Trên 1 năm đến 5 năm	27.238.795.360	39.233.044.720
Trên 5 năm	<u>10.534.896.005</u>	<u>10.732.304.000</u>
	<u>48.121.704.415</u>	<u>66.686.264.480</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.464.279.885	1.349.276.772.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.232.791.783.070	1.509.999.475.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.075.585.605.725	1.258.678.208.880
	3.834.841.668.680	4.117.954.457.040
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	511.194.355.485	647.882.260.686
Chi phí phải trả	164.068.261.740	262.797.872.800
	675.262.617.225	910.680.133.486

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.517.959.005.795	1.518.603.943.883	147.131.777.990	127.510.485.681
Dinar Algeria ("DZD")	686.235.685	4.652.346.276	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	582.186.590	577.787.527	1.980.203.775	3.423.293.645
Euro ("EUR")	86.980.160	81.683.654	133.649.070	2.032.332.867
Baht Thái ("THB")	1.704.590	1.766.599	-	11.365.940
Bảng Anh ("GBP")	85.528.955	83.660.645	-	41.829.672
Đô la Úc ("AUD")	-	-	502.186.035	31.406.081
Myanmar Kyat ("MMK")	-	499.737.413	-	-
Đô la Brunei	131.322.535	-	-	-
Malaysia Ringgit (MYR)	17.803.843.640	333.621.921.830	1.128.945.350	66.787.425.298

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2019: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2019: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 47.416.544.556 đồng (năm 2019: 27.821.869.164 đồng).

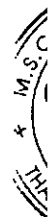
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo chính sách kế toán trình bày tại thuyết minh số 01.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.464.279.885	-	526.464.279.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.224.729.648.245	8.062.134.825	1.232.791.783.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985.352.669.410	1.090.232.936.315	2.075.585.605.725
	2.736.546.597.540	1.098.295.071.140	3.834.841.668.680
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	511.194.355.485	-	511.194.355.485
Chi phí phải trả	164.068.261.740	-	164.068.261.740
	675.262.617.225	-	675.262.617.225
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.061.283.980.315	1.098.295.071.140	3.159.579.051.455
31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.276.772.640	-	1.349.276.772.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.500.022.478.800	9.976.996.720	1.509.999.475.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	861.170.268.880	397.507.940.000	1.258.678.208.880
	3.710.469.520.320	407.484.936.720	4.117.954.457.040
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	647.882.260.686	-	647.882.260.686
Chi phí phải trả	262.797.872.800	-	262.797.872.800
	910.680.133.486	-	910.680.133.486
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.799.789.386.834	407.484.936.720	3.207.274.323.554

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

10/11/2019
 HI
 NG
 EL
 3
 /HC

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	73.708.871.481	126.742.220.384
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	49.753.628.892	28.462.731.090
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	467.227.694.250	410.124.767.248
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	113.799.481.332	224.837.911.676
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	283.338.514.116	109.859.060.608
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.777.617.408	44.636.787.811
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
-PVD Baker Hughes	32.092.772.787	41.839.211.924
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	26.954.987.112	22.705.596.728
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	591.401.509.098	498.484.982.272
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- PVD Offshore	146.174.719.470	127.856.985.984
- PVD Overseas	367.672.120.329	305.078.759.264
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	29.888.288.265	36.838.367.880
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.106.486.339	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	8.734.042.740	4.972.071.600
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.778.384.980	15.478.146.400
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Deepwater	3.778.384.980	15.478.146.400
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	109.778.129.850	304.895.439.280
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.423.338.175	163.388.970.640
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	38.438.366.290	38.390.089.520
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33.201.980.985	42.658.064.640
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	32.371.638.340	35.149.289.760
	155.492.538.555	368.003.721.920
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	72.894.556.955	71.978.478.720
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Offshore	6.987.759.390	-
- PVD Well	39.245.005.920	25.260.426.480
- PVD Logging	26.661.768.610	42.508.108.320
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	86.700.008.330	-
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	86.700.008.330	-
	159.594.565.285	71.978.478.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	6.029.296.075	5.694.594.720
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	266.877.428.760	242.575.201.840
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	61.101.189.795	33.622.398.720
- PVD Overseas	168.896.282.565	194.954.729.760
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	8.522.857.860	6.421.487.520
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.000.985.925	-
	282.430.568.620	254.691.284.080

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tiến Dũng	132.503.200	437.931.000
Ông Đỗ Đức Chiến	453.340.640	438.431.000
Ông Nguyễn Xuân Cường	468.421.180	670.595.000
Bà Nguyễn Thị Thúy	1.211.556.550	1.203.674.000
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	78.390.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	124.500.000	51.300.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	64.300.000	-
Ông Đào Văn Minh	-	373.874.000
Ông Lê Văn Bé	-	78.390.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoạt	943.042.518	1.170.373.000
Ông Đào Ngọc Anh	1.263.303.750	1.165.413.000
Ông Trịnh Văn Vinh	1.267.643.750	1.170.373.000
Ông Hồ Vũ Hải	1.267.643.750	1.170.373.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.258.629.100	1.110.728.000
Ông Nguyễn Công Đoàn	478.520.840	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	1.038.130.750	955.562.000
Ông Nguyễn Văn Tài	343.345.458	177.475.000
Tổng cộng	10.434.881.486	10.252.882.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 242.566.593.486 đồng (năm 2019: 122.328.129.630 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

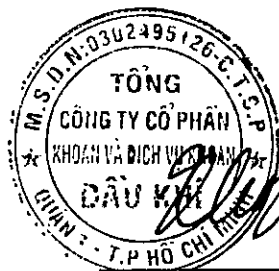
Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 33.010.154.313 đồng (năm 2019: 59.249.833.125 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cắt trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 85.213.974.410 đồng (năm 2019: 83.279.631.155 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.



39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu





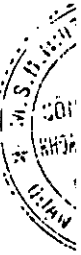
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 35



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

011
NHÀ
TY
LỢI
HỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.917.637	181.012.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.854.972	58.359.722
1. Tiền	111		22.637.911	58.143.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.061	216.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.776.326	37.247.849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	42.776.326	37.247.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.428.375	66.104.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.453.323	51.596.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.260.168	1.224.187
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	35.339.144	20.207.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.624.260)	(6.924.113)
IV. Hàng tồn kho	140	8	19.787.953	18.855.043
1. Hàng tồn kho	141		21.736.214	20.350.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.948.261)	(1.495.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.070.011	445.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.342	232.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.885.669	213.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468.295.693	436.270.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		349.995	431.531
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	349.995	431.531
II. Tài sản cố định	220		277.716.170	289.076.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	272.778.334	283.916.017
- Nguyên giá	222		562.374.017	560.810.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.595.683)	(276.894.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.937.836	5.160.610
- Nguyên giá	228		9.719.316	9.719.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.781.480)	(4.559.266)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		670.161	505.985
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	670.161	505.985
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		185.396.071	144.536.113
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	130.703.475	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(10.663.259)	(10.977.747)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	47.329.409	17.193.250
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.163.296	1.720.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.691.219	1.328.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	472.077	391.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		612.213.330	617.282.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.136.849	52.004.534
I. Nợ ngắn hạn	310		36.878.081	46.607.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.061.031	26.864.184
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	792.368	1.021.097
3. Phải trả người lao động	314		1.779.710	2.355.475
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.122.564	11.366.690
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.183.383	1.248.701
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.879.430	2.280.982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.059.595	1.470.015
II. Nợ dài hạn	330		7.258.768	5.397.390
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.474.813	4.563.391
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	783.955	833.999
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568.076.481	565.278.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	568.076.481	565.278.344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.248.551)	(2.588.073)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	59.536.858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.115.874	169.120.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		84.657.259	166.502.395
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.458.615	2.618.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		612.213.330	617.282.878



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.986.777	118.319.882
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	161.986.777	118.319.882
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	166.454.147	113.210.927
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4.467.370)	5.108.955
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	17.773.144	12.093.044
6. Chi phí tài chính	22	31	2.940.100	5.362.126
7. Chi phí bán hàng	25		193.929	360.385
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	5.559.495	10.169.959
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.612.250	1.309.529
10. Thu nhập khác	31		94.208	2.620.201
11. Chi phí khác	32		45.202	45.568
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.006	2.574.633
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.661.256	3.884.162
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(80.735)	266.936
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.741.991	3.617.226



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

01
 HAI
 TY T
 IT
 NA
 100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.661.256	3.884.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.815.042	16.921.115
Các khoản dự phòng	03	106.027	3.172.161
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(493.626)	(393.789)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.091.949)	(10.386.578)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.996.750	13.197.071
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.845.388	(19.449.759)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.385.991)	(797.076)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(12.050.118)	2.400.587
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.314.186)	(1.169.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(987.549)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(701.825)	(1.835.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.390.018	(8.641.526)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.532.789)	(1.630.933)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.289	139
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.726.111)	(58.070.245)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.575.208	46.389.715
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.409.311)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.270.043	9.561.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.820.671)	(3.750.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(35.430.653)	(12.391.571)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.359.722	70.803.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(74.097)	(51.894)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.854.972	58.359.722



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

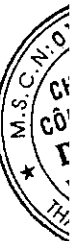
Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người).



Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến khá phức tạp tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

20
21
22
23
24
25

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý III năm 2021.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

11/07/2018

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	113.780	165.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.524.131	57.977.952
Các khoản tương đương tiền	217.061	216.357
	22.854.972	58.359.722

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 413.333 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 416.926 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.776.326	42.776.326	37.247.849	37.247.849
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	47.329.409	47.329.409	17.193.250	17.193.250

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1.195.133 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.189.446 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	4.651.474	-
Công ty TNHH TNK Việt Nam B.V	5.758.108	61.015
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	691.394	13.892.856
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.537.805	7.066.997
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	479.942	6.200.263
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.334.600	24.375.700
	20.453.323	51.596.831
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.750.273	15.917.116
	6.750.273	15.917.116

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	USD	USD	USD
Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)				
	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	974.203	(974.203)	6.509.497	(5.426.274)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.645.922	(1.645.922)	1.644.399	(1.453.364)
Khác	11.026	(4.135)	104.817	(44.475)
	2.631.151	(2.624.260)	8.258.713	(6.924.113)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	3.164.513	3.113.256
Ký quỹ	11.002.460	8.726.317
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	3.763.838	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.549.235	2.138.608
Phải thu người lao động	6.597	13.787
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	12.744.144	5.600.962
Phải thu khác	1.081.357	614.217
	35.339.144	20.207.147
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.928.351	3.113.256
	6.928.351	3.113.256

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Hàng mua đang đi đường	-	-	231.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.630.106	(1.948.261)	20.005.478	(1.495.180)
Công cụ, dụng cụ	106.108	-	113.065	-
	21.736.214	(1.948.261)	20.350.223	(1.495.180)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 453.081 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: hoàn nhập 1.377.385 Đô la Mỹ).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản ký quỹ	349.995	431.531



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.923.943	544.191.004	2.445.500	2.199.583	50.764	560.810.794
Tăng trong năm	32.521	2.551.300	59.234	-	-	2.643.055
Tăng khác	-	-	-	55.122	-	55.122
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.872)	(72.416)	-	-	(107.288)
Giảm khác	-	(137.620)	-	-	-	(137.620)
Chênh lệch tỷ giá	(52.253)	(837.139)	(402)	(252)	-	(890.046)
Số dư cuối năm	11.904.211	545.732.673	2.431.916	2.254.453	50.764	562.374.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.975.637	268.554.197	2.114.596	2.199.583	50.764	276.894.777
Khấu hao trong năm	265.858	13.285.569	82.855	-	-	13.634.282
Tăng khác	-	-	-	55.122	-	55.122
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.872)	(72.416)	-	-	(107.288)
Giảm khác	-	(48.754)	-	-	-	(48.754)
Chênh lệch tỷ giá	(45.516)	(786.286)	(402)	(252)	-	(832.456)
Số dư cuối năm	4.195.979	280.969.854	2.124.633	2.254.453	50.764	289.595.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	7.948.306	275.636.807	330.904	-	-	283.916.017
Số cuối năm	7.708.232	264.762.819	307.283	-	-	272.778.334

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 24.680.403 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.313.681 Đô la Mỹ).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.121.918	3.597.958	9.719.876
Chênh lệch tỷ giá	-	(560)	(560)
Số dư cuối năm	6.121.918	3.597.398	9.719.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.219.495	3.339.771	4.559.266
Khấu hao trong năm	122.438	100.337	222.775
Chênh lệch tỷ giá	-	(561)	(561)
Số dư cuối năm	1.341.933	3.439.547	4.781.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	4.902.423	258.187	5.160.610
Số dư cuối năm	4.779.985	157.851	4.937.836

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 3.096.941 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.059.896 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Dự án ERP giai đoạn 3	654.677	401.985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	15.484	104.000
	670.161	505.985

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 02 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

CHI
ÔNG
ĐE
VI
/P

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

01
HÁI
Y T
IT
NA
HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

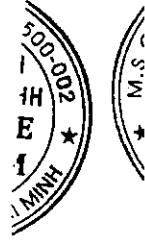
Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	VND 200.000.000.000	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
					<u>130.703.475</u>
					<u>120.294.164</u>

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) để cho thuê" cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000.000 đồng, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Số dư và các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 37.



14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10/CH
09/DN
1/AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 37.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
PVD Overseas	10.663.259	10.977.747

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	2.573.377	-
Khác	1.117.842	1.328.909
	<u>3.691.219</u>	<u>1.328.909</u>

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty sẽ thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	USD
Số dư đầu năm	391.342
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	80.735
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>472.077</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD		USD	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	7.332.159	7.332.159	8.432.298	8.432.298
PVD Offshore	2.652.537	2.652.537	1.454.256	1.454.256
Phải trả cho các đối tượng khác	11.076.335	11.076.335	16.977.630	16.977.630
	<u>21.061.031</u>	<u>21.061.031</u>	<u>26.864.184</u>	<u>26.864.184</u>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	<u>12.260.932</u>	<u>12.260.932</u>	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>
	<u>12.260.932</u>	<u>12.260.932</u>	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm USD	Số phải nộp trong năm USD	Số đã thực nộp trong năm USD	Số cuối năm USD
Thuế giá trị gia tăng	193.902	1.778.900	1.972.802	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	268.071	268.071	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.928	5.768.708	5.878.675	219.961
Thuế môn bài	-	215	215	-
Các loại thuế khác	497.267	11.714.720	11.639.580	572.407
	1.021.097	19.530.614	19.759.343	792.368

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	3.570.697	8.540.930
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2.224.725	1.810.900
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.126.870	694.788
Các khoản trích trước khác	200.272	320.072
	7.122.564	11.366.690

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	16.653	58.201
Kinh phí công đoàn	35.690	32.095
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.005	6.005
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	470.830	473.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.205	678.758
	1.183.383	1.248.701

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	1.819.451	461.531	2.280.982
Trích lập dự phòng trong năm	1.243.051	-	1.243.051
Sử dụng trong năm	(1.708.009)	(49.408)	(1.757.417)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	1.112.814	-	1.112.814
Số dư cuối năm	2.467.307	412.123	2.879.430

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	4.563.391
Trích lập dự phòng trong năm	3.024.236
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(1.112.814)
Số dư cuối năm	6.474.813

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	487.635	415.299	902.934
Tăng trong năm	-	158.620	158.620
- Hình thành tài sản	-	158.620	158.620
Giảm trong năm	(188.690)	(38.865)	(227.555)
- Sử dụng	(188.690)	-	(188.690)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(38.865)	(38.865)
Số dư đầu năm nay	298.945	535.054	833.999
Tăng trong năm	-	252.692	252.692
- Hình thành tài sản	-	252.692	252.692
Giảm trong năm	(260.721)	(42.015)	(302.736)
- Sử dụng	(260.721)	-	(260.721)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(42.015)	(42.015)
Số dư cuối năm nay	38.224	745.731	783.955



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(3.208.154)	59.536.858	182.959.673	562.039.901							
Tăng vốn trong năm	16.457.278	-	-	-	-	-	16.457.278							16.457.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.617.226	3.617.226							3.617.226
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16.457.278)	(16.457.278)							(16.457.278)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(998.864)	(998.864)							(998.864)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	620.081	-	-	620.081							620.081
Số dư đầu năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(2.588.073)	59.536.858	169.120.757	565.278.344							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.741.991	4.741.991							4.741.991
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	84.463.498	(85.746.874)	(1.283.376)							(1.283.376)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(660.478)	-	-	(660.478)							(660.478)
Số dư cuối năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(3.248.551)	144.000.356	88.115.874	568.076.481							

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020. Theo Nghị Quyết số 04/12/2020/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020, việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức nêu trên được gia hạn và sẽ thực hiện trong năm 2021.

(*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chỉnh thêm 1.968 tỷ đồng, tương đương với 84.463.498 Đô la Mỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền là 29.711.437.776 đồng, tương đương với 1.283.376 Đô la Mỹ theo Quyết định số 17A/QĐ-PVD ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tổng Giám đốc.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.099.502.448.610	1.310.784.878.498
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	3.812.471	24.105.926
Ringgit Malaysia ("MYR")	44.655	2.129.173
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	134.313.871	94.903.266
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	27.672.906	23.416.616
	<u>161.986.777</u>	<u>118.319.882</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	140.632.551	91.987.285
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	25.821.596	21.223.642
	<u>166.454.147</u>	<u>113.210.927</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.317.950	6.740.328
Chi phí nhân công	43.982.076	43.578.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.815.042	16.921.115
Trích lập chi phí dự phòng	420.516	933.701
Chi phí thuê giàn khoan	59.016.553	10.241.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	45.401.585	44.880.122
Chi phí khác	3.253.849	446.808
	<u>172.207.571</u>	<u>123.741.271</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	4.157.304	3.993.438
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	5.166.221	4.588.676
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	6.766.135	1.804.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.683.484	1.706.605
	17.773.144	12.093.044

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.552.963	1.669.239
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(314.488)	2.238.460
	1.701.625	1.454.427
	2.940.100	5.362.126

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	6.664.070	6.328.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	379.346	438.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4.299.852)	236.661
Chi phí khác	1.899.615	2.040.880
	916.316	1.125.544
	5.559.495	10.169.959

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	4.661.256	3.884.162
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	12.849.499	10.548.882
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	629.689	11.161.229
<i>Chuyển lỗ</i>	-	4.496.509
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(7.558.554)	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 46.568.886 Đô la Mỹ (năm 2019: 39.010.332 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế
	USD	VND tương đương
2021	12.195.852	268.546.010.590
2022	20.338.466	461.276.407.062
2023	6.476.014	148.896.518.946
2025	7.558.554	174.988.083.654
	46.568.886	1.053.707.020.252

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	701.361	803.564

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Từ 1 năm trở xuống	449.230	723.223
Trên 1 năm đến 5 năm	1.182.496	1.696.931
Trên 5 năm	457.343	464.200
	2.089.069	2.884.354

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.854.972	58.359.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.518.202	65.311.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.105.735	54.441.099
	166.478.909	178.112.217
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	22.192.071	28.022.589
Chi phí phải trả	7.122.564	11.366.690
	29.314.635	39.389.279

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	109.310.137	65.683.562	6.387.314	5.515.159
Dinar Algeria ("DZD")	29.791	201.226	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	25.274	24.991	85.965	148.066
Euro ("EUR")	3.776	3.533	5.802	87.904
Baht Thái ("THB")	74	76	-	492
Bảng Anh ("GBP")	3.713	3.619	-	1.809
Đô la Úc ("AUD")	-	-	21.801	1.358
Đô la Brunei	5.701	-	-	-
Myanmar Kyat ("MMK")	-	21.615	-	-
Malaysia Ringgit (MYR)	772.904	14.430.014	49.010	2.888.729

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2019: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2019: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 2.058.456 Đô la Mỹ (năm 2019: 1.203.368 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

HUY / NI / TN / AI / VO

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

31/12/2020	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.854.972	-	22.854.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.168.207	349.995	53.518.207
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.776.326	47.329.409	90.105.735
	118.799.505	47.679.404	166.478.909
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.192.071	-	22.192.071
Chi phí phải trả	7.122.564	-	7.122.564
	29.314.635	-	29.314.635
Chênh lệch thanh khoản thuần	89.484.870	47.679.404	137.164.274
31/12/2019			
	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.359.722	-	58.359.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.879.865	431.531	65.311.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.247.849	17.193.250	54.441.099
	160.487.436	17.624.781	178.112.217
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.022.589	-	28.022.589
Chi phí phải trả	11.366.690	-	11.366.690
	39.389.279	-	39.389.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	121.098.157	17.624.781	138.722.938

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	3.183.831	5.468.684
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.149.092	1.228.112
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	20.181.750	17.696.098
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	4.915.532	9.701.325
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	12.238.716	4.740.208
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.502.208	1.925.992
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
-PVD Baker Hughes	1.386.237	1.805.282

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay USD	Năm trước USD
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.164.312	979.703
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	25.545.398	21.508.672
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- PVD Offshore	6.313.970	5.516.784
- PVD Overseas	15.881.479	13.163.564
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.291.015	1.589.505
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	90.989	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	379.164	215.055
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	164.028	669.470
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Deepwater	164.028	669.470
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	4.765.710	13.187.519
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.537.805	7.066.997
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.450.198	76.878
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	1.668.694	1.660.471
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.441.371	1.845.072
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	1.405.324	1.520.298
	6.750.273	15.917.116
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.164.513	3.113.256
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Offshore	303.354	-
- PVD Well	1.703.712	1.092.579
- PVD Logging	1.157.446	1.838.586
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.763.838	-
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	3.763.838	-
	6.928.351	3.113.256
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	261.745	246.306
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	11.585.736	10.492.007
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Offshore	2.652.537	1.454.256
- PVD Overseas	7.332.159	8.432.298
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	463.422	277.746
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	43.455	-
	12.354.357	11.016.059

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

0101
CHI N
ÔNG T
DELG
VIỆT
PHC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tiến Dũng	5.723	18.896
Ông Đỗ Đức Chiến	19.582	18.917
Ông Nguyễn Xuân Cường	20.233	28.935
Bà Nguyễn Thị Thủy	52.333	51.936
Ông Văn Đức Tòng	5.183	3.382
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.378	2.213
Ông Hoàng Xuân Quốc	2.777	-
Ông Đào Văn Minh	-	16.132
Ông Lê Văn Bé	-	3.382
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoạt	40.734	50.499
Ông Đào Ngọc Anh	54.568	50.285
Ông Trịnh Văn Vinh	54.755	50.499
Ông Hồ Vũ Hải	54.755	50.499
Ông Đỗ Danh Rạng	54.366	47.926
Ông Nguyễn Công Đoàn	20.670	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	44.842	41.231
Ông Nguyễn Văn Tài	14.831	7.658
Tổng cộng	<u><u>450.730</u></u>	<u><u>442.392</u></u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 10.477.586 Đô la Mỹ (năm 2019: 5.252.854 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 1.425.863 Đô la Mỹ (năm 2019: 2.556.517 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cắt trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 3.699.326 Đô la Mỹ (năm 2019: 3.582.690 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

1250
NH
TNHH
ETE
AM
S CHỈ

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu